

Unit 5: Global warming

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
atmosphere (n)	/ˈætməsfɪə/	khí quyển
balance (n)	/ˈbæləns/	sự cân bằng
carbon dioxide (n)	/ˌkɑːbən daɪˈɒksaɪd/	khí cacbonic (CO ₂)
coal (n)	/kəʊl/	than đá
consequence (n)	/ˈkɒnsɪkwəns/	hậu quả, kết quả
cut down	/kʌt ˈdaʊn/	chặt, đốn (cây)
deforestation (n)	/ˌdiːˌfɒrɪˈsteɪʃn/	sự phá rừng
emission (n)	/ɪˈmɪʃn/	sự phát thải
environment (n)	/ɪnˈvaɪrənmənt/	môi trường
farming (n)	/ˈfɑːmɪŋ/	nghề nông
farmland (n)	/ˈfɑːmlænd/	đất chăn nuôi / trồng trọt
fossil fuel (n)	/ˈfɒsl fjuːəl/	nhiên liệu hoá thạch
global warming (n)	/ˌgləʊbl ˈwɔːmɪŋ/	sự nóng lên toàn cầu
heat-trapping (adj)	/hiːt ˈtræpɪŋ/	giữ nhiệt
human activity (np)	/ˈhjuːmən ækˈtɪvəti/	hoạt động của con người
impact (n)	/ˈɪmpækt/	tác động, ảnh hưởng
leaflet (n)	/ˈliːflət/	tờ rơi
methane (n)	/ˈmiːθeɪn/	khí methane (CH ₄)
pollutant (n)	/pəˈluːtənt/	chất gây ô nhiễm
release (v)	/rɪˈliːs/	thoát ra, phát thải
renewable (adj)	/rɪˈnjuːəbl/	tái tạo
sea level (n)	/ˈsiː levl/	mức nước biển
soil (n)	/sɔɪl/	đất trồng
soot (n)	/sʊt/	mồ / bồ hóng, muội

temperature (n)	/'temprətʃə/	nhiệt độ
waste (n)	/weɪst/	rác, chất thải